

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG
THỦY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ
CÁC CÔNG TY CON**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG
THỦY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 266 Hai Bà Trưng, Phường 06,
Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã được kiểm toán của Công ty và các công ty con (dưới đây cùng với Công ty gọi chung là Tập đoàn) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>	
Ông Lê Đình Hiến	Chủ tịch	
Ông Hầu Văn Tuấn	Thành viên	
Ông Bùi Trung Trực	Thành viên	
Ông Lê Đình Hòa	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 29/04/2016
Ông Nguyễn Quang Trung	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm từ ngày 29/04/2016
Ông Mai Văn Dương	Thành viên	Bỏ nhiệm từ ngày 29/04/2016
Ông Lê Văn Quý	Thành viên	Bỏ nhiệm từ ngày 29/04/2016

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>	
Ông Tô Văn An	Trưởng ban	Miễn nhiệm từ ngày 29/04/2016
Ông Vũ Hồng Tuấn	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 29/04/2016
Ông Lê Huy Sáu	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 29/04/2016
Bà Nguyễn Thị Liên	Trưởng ban	Bỏ nhiệm từ ngày 29/04/2016
Bà Phạm Thị Tâm	Thành viên	Bỏ nhiệm từ ngày 29/04/2016
Ông Tô Văn An	Thành viên	Bỏ nhiệm từ ngày 29/04/2016

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Lê Đình Hiến	Tổng Giám đốc
Ông Kim Ngọc Đăng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Quý	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tập đoàn đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn công bố rằng, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Lê Đình Hiến
Tổng Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 28 tháng 03 năm 2017

Số: 17.128HN/BCKT-RSM HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là "Công ty") và các công ty con (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 28 tháng 03 năm 2017 từ trang 05 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)***Ý kiến của kiểm toán viên***

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

KT TỔNG GIÁM ĐỐC

Đặng Thị Hồng Loan
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
0425-2016-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2017



Nguyễn Thụy Nhã Vy
Kiểm toán viên

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
1875-2016-026-1

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG
THỦY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 266 Hai Bà Trưng, Phường 06,
Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Mẫu số B 01 - DN/ HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		238.514.972.398	219.391.883.477
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	45.353.880.530	26.841.668.437
1. Tiền	111		35.353.880.530	17.528.529.107
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	9.313.139.330
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		7.976.785.556	11.209.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	7.976.785.556	11.209.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		153.629.261.028	141.622.893.037
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	125.306.912.397	138.408.776.215
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		26.760.542.118	3.103.148.978
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		99.580.000	119.580.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	13.722.663.433	8.877.897.014
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(12.260.436.920)	(9.094.379.309)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	207.870.139
IV. Hàng tồn kho	140	5.6	30.550.836.644	39.569.780.376
1. Hàng tồn kho	141		32.101.641.513	40.150.877.547
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.550.804.869)	(581.097.171)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.004.208.640	148.541.627
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.10	603.246.723	65.900.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	10.966.195
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.13	400.961.917	71.675.432
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		181.105.392.592	164.133.559.359
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.152.341.741	881.018.203
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	1.152.341.741	881.018.203
II. Tài sản cố định	220		139.360.801.270	129.854.880.735
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	136.632.507.490	126.711.443.138
Nguyên giá	222		389.651.187.514	353.289.685.214
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(253.018.680.024)	(226.578.242.076)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	2.728.293.780	3.143.437.597
Nguyên giá	228		6.729.692.098	6.929.692.098
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.001.398.318)	(3.786.254.501)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		22.530.048.625	18.107.766.549
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.7	22.530.048.625	18.107.766.549
IV. Tài sản dài hạn khác	260		18.062.200.956	15.289.893.872
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	6.223.598.928	6.036.026.455
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.18	558.182.629	128.282.710
3. Lợi thế thương mại	269	5.11	11.280.419.399	9.125.584.708
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		419.620.364.990	383.525.442.836

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG
THỦY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 266 Hai Bà Trưng, Phường 06,
Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016
Mẫu số B 01 - DN/ HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Tại ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		130.217.777.122	133.580.628.059
I. Nợ ngắn hạn	310		124.080.818.711	130.987.868.059
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	37.162.778.225	53.736.821.656
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		50.433.380.830	14.860.698.049
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	6.735.891.220	7.552.320.251
4. Phải trả người lao động	314		8.807.417.991	12.889.791.332
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	1.792.957.749	5.731.483.087
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	6.781.316.002	10.853.994.023
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16	6.606.999.205	20.970.461.000
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.17	4.539.323.925	3.000.000.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.220.753.564	1.392.298.661
II. Nợ dài hạn	330		6.136.958.411	2.592.760.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.15	1.623.510.000	1.606.260.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.16	3.526.948.411	-
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.17	986.500.000	986.500.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		289.402.587.868	249.944.814.777
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.19	289.402.587.868	249.944.814.777
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		36.000.000.000	36.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		36.000.000.000	36.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		21.052.708.180	21.052.708.180
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		71.117.910.483	58.035.046.397
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		55.422.725.645	46.878.085.649
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		28.662.417.020	29.818.579.505
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		26.760.308.625	17.059.506.144
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		105.809.243.560	87.978.974.552
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		419.620.364.990	383.525.442.836



Lê Đình Hiến
Tổng giám đốc

Lâm Đồng, ngày 28 tháng 03 năm 2017

Hầu Văn Tuấn
Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Dũng
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	496.031.989.969	418.164.804.812
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2.064.750.975	2.051.190.726
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		493.967.238.994	416.113.614.086
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	375.501.023.115	319.465.421.665
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		118.466.215.879	96.648.192.421
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	1.538.572.166	1.354.756.011
7. Chi phí tài chính	22	6.4	945.203.527	458.603.210
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		877.875.282	403.755.559
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	12.731.085.936	10.467.368.115
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	46.376.201.560	38.390.859.249
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		59.952.297.022	48.686.117.858
11. Thu nhập khác	31	6.7	9.633.877.603	5.742.631.937
12. Chi phí khác	32		2.656.073.040	456.005.767
13. Lợi nhuận khác	40		6.977.804.563	5.286.626.170
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		66.930.101.585	53.972.744.028
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	14.354.727.702	11.505.974.227
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	6.10	(429.899.918)	235.609.514
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		53.005.273.801	42.231.160.288
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		26.760.308.625	26.074.543.050
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		26.244.965.176	16.156.617.238
20. Lợi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	70	5.19.4	7.433	9.842



Lê Đình Hiến
Tổng Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 28 tháng 03 năm 2017

Hàu Văn Tuấn
Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Dũng
Người lập biểu

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2016	Năm 2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		66.930.101.585	53.972.744.028
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	6.8	34.146.750.924	29.852.114.156
Các khoản dự phòng	03		5.675.089.234	587.177.341
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(8.250.838)	(275.660)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.488.627.939)	(3.778.787.135)
Chi phí lãi vay	06	6.4	877.875.282	403.755.559
Các khoản điều chỉnh khác	07		(58.020.852)	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		103.074.917.396	81.036.728.289
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(34.621.449.444)	(31.974.092.967)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		8.049.236.034	2.393.262.048
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		15.008.883.974	7.821.209.950
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(724.919.196)	(3.662.948.677)
Tiền lãi vay đã trả	14		(877.875.282)	(403.755.559)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	5.13	(14.663.660.743)	(11.265.215.427)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(171.545.097)	(354.693.549)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		75.073.587.642	43.590.494.108
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(44.560.495.509)	(59.357.090.649)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		4.587.567.197	3.163.636.366
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(14.512.785.556)	(31.509.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		17.765.000.000	17.592.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.3	1.467.480.898	1.213.350.643
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(35.253.232.970)	(68.897.103.640)

(Xem tiếp trang sau)

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG
THỦY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 266 Hai Bà Trưng, Phường 06,
Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016
Mẫu số B 03 - DN/ HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2016	Năm 2015
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	23.015.290.345
2. Tiền thu từ đi vay	33	7.1	88.312.076.487	37.098.632.900
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(99.148.589.871)	(22.376.561.900)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10.475.091.000)	(22.198.297.250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(21.311.604.384)	15.539.064.095
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM	50		18.508.750.288	(9.767.545.437)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		26.841.668.437	36.580.192.649
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		3.461.805	29.021.225
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70	5.1	45.353.880.530	26.841.668.437



Lê Đình Hiền
Tổng Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 28 tháng 03 năm 2017

Hầu Văn Tuấn
Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Dũng
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 82/2000/QĐ-UB ngày 27 tháng 06 năm 2000 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Lâm Đồng, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 059247 ngày 27 tháng 07 năm 2000, và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất số 5800000424 ngày 29 tháng 06 năm 2016 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp.

Ngày 13 tháng 10 năm 2010, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận đăng ký niêm yết cổ phiếu số 04/GCN-SGDHN ngày 07 tháng 01 năm 2010 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 36.000.000.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 266 Hai Bà Trưng, Phường 06, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

Công ty có đầu tư vào các công ty con như được trình bày tại mục 1.5 và 1.6 dưới đây (cùng với Công ty gọi chung là "Tập đoàn").

Tổng số nhân viên của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 641 (31/12/2015: 687).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Thi công xây dựng

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn là:

- Thi công các công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp, thoát nước. Chế tạo, lắp đặt cơ khí chuyên ngành thủy lợi, giao thông;
- Sản xuất và cung ứng vật liệu xây dựng;
- Phun vữa xi măng, bê tông các công trình, khoan phụt vữa, dung dịch các loại;
- Khai thác, chế biến khoáng sản;
- Kinh doanh khách sạn.
- Hoạt động xuất nhập khẩu;
- Trồng rừng.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

1.5. Cấu trúc Tập đoàn

Vào đầu năm 2016, Tập đoàn được cấu trúc theo hình thức sở hữu đa cấp gồm công ty mẹ, 2 công ty con trực tiếp và 2 công ty con gián tiếp. Trong năm, Tập đoàn đã mua thêm 1 công ty con gián tiếp để tái cấu trúc Tập đoàn theo hình thức sở hữu đa cấp gồm công ty mẹ, 2 công ty con trực tiếp và 3 công ty con gián tiếp.

1.6. Các công ty con được hợp nhất

Các công ty con trực tiếp:

STT	Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
1.	Công ty Cổ Phần Khoáng sản và VLXD Lâm Đồng	87 Phú Đồng Thiên Vương, Phường 8, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng	56,16%	56,16%
2.	Công ty Cổ Phần Đầu Tư và Xây Dựng 40	201/58 Nguyễn XI, Phường 26, Quận Bình Thạnh, TP. HCM	51,00%	51,00%

Các công ty con gián tiếp:

STT	Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
1.	Công ty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	87 Phú Đồng Thiên Vương, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.	100,00%	56,16%
2.	Công ty Cổ phần Hiệp Thành	Thôn Hiệp Thành, Xã Tam Bồ, Huyện Di Linh, Tỉnh Lâm Đồng.	60,02%	33,70%
3.	Công ty TNHH MTV Bê Tông LBM Đắk Nông	Thôn 12, Xã Nhân Cơ, Huyện Đắk R'Lấp, Tỉnh Đắk Nông.	100,00%	56,16%

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH, KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ

2.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thống lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Tập đoàn tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Ngoại tệ

- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:
 - + Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam;
 - + Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam;
 - + Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam.
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của các ngân hàng thương mại trên;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của các ngân hàng thương mại trên tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
- Các loại tỷ giá áp dụng trong giao dịch khác là tỷ giá mua ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

4.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

4.5. Các khoản phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được trình bày theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ với các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.6. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và khiếm khuyết phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	<u>Năm 2016</u>
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	03 – 25 năm
▪ Máy móc thiết bị	02 – 16 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	03 – 12 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05 năm
▪ Cây lâu năm và tài sản khác	03 – 07 năm

4.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng diện tích đất tại:

- Tại 87 Phù Đổng Thiên Vương, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng: đã trích khấu hao hết.
- Tại Xí nghiệp Hiệp Tiến: Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.
- Tại Xí nghiệp Thạnh Mỹ: Quyền sử dụng đất có thời hạn 12 năm và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

- Tại số 266 Hai Bà Trưng, Phường 06, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng: Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.
- Tại nhà nghỉ Đạ Tẻh: Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm kế toán không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

4.9. Chi phí xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và chủ yếu là chi phí liên quan đến chi phí đền bù, cấp quyền khai thác mỏ, giá vốn công cụ, dụng cụ.... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- Chi phí đền bù, phí cấp quyền khai thác mỏ được phân bổ theo thời gian giấy phép khai thác mỏ từ 04 đến 21 năm;
- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 01 năm đến 02 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.
- Chi phí chờ kết chuyển được phân bổ dần từ 01 năm đến 02 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.11. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.12. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

4.13. Chi phí phải trả và dự phòng phải trả

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo

Dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

4.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong năm vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo quy định trong Điều lệ của các công ty trong Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần hợp nhất sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.15. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo chính sách kế toán về hợp đồng xây dựng như trình bày dưới đây (mục 4.17).

Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định, bất động sản đầu tư và chi phí thanh lý.

4.16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là giảm giá hàng bán.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

4.17. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy thì không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

4.19. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

4.20. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

4.21. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (lỗ tính thuế) tại thời điểm giao dịch.
- Tài sản thuế hoãn lại cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Xuất khẩu: 0%
- Trong nước: 10%

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế đối với báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn.

4.22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Tập đoàn sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

4.23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Tập đoàn sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

4.24. Nguyên tắc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo tài chính của Tập đoàn mà trong đó tài sản, nợ, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và dòng tiền của công ty mẹ và các công ty con được trình bày như một doanh nghiệp độc lập không tính đến ranh giới pháp lý của các công ty riêng biệt. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty mẹ.

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong thu nhập thuần và tài sản thuần của công ty con được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Phương pháp kế toán ghi nhận lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con

Các thay đổi về tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con không đưa đến việc mất kiểm soát của Tập đoàn được hạch toán là giao dịch về vốn. Giá trị ghi sổ của Tập đoàn và lợi ích của cổ đông không kiểm soát được điều chỉnh để phản ánh sự thay đổi về tỷ lệ sở hữu tương ứng trong công ty con đó. Chênh lệch do điều chỉnh lợi ích của cổ đông không kiểm soát và giá trị hợp lý của khoản thanh toán được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Phương pháp loại trừ giao dịch nội bộ

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi.

Phương pháp xác định lợi thế thương mại

Tại thời điểm nắm quyền kiểm soát công ty con, lợi thế thương mại được xác định là khoản chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ. Lợi thế thương mại được trình bày thành một khoản mục riêng biệt trên báo cáo tài chính hợp nhất và được phân bổ dần đều không quá 10 năm vào chi phí trong kết quả kinh doanh hợp nhất.

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Tiền mặt	665.922.058	1.217.731.043
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	34.687.958.472	16.310.798.064
Các khoản tương đương tiền	10.000.000.000	9.313.139.330
Cộng	<u>45.353.880.530</u>	<u>26.841.668.437</u>

5.2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với lãi suất 6%/năm.

5.3. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Bạch Việt	10.997.779.900	11.928.499.900
Công ty TNHH Xây Dựng Đông Nam	4.646.937.948	4.646.937.948
Công ty TNHH Luyện Kim Trần Hồng Quân	6.778.082.800	-
Ban Quản lý Dự án ngành NN và PT Nông thôn tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	7.567.645.117	7.714.413.117
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Thủy lợi II	7.731.901.297	15.524.714.067
BQL Dự án PTNN Các Tỉnh Miền Trung	4.945.187.000	-
TT QL ĐT & XD Công trình Đơn Dương	9.979.900.172	3.096.800.245
BQLDA Nâng cao chất lượng ATSPNN Lâm đồng	-	9.622.475.500
Các khách hàng khác	72.659.478.163	85.874.935.438
Cộng	<u>125.306.912.397</u>	<u>138.408.776.215</u>

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.4. Phải thu khác

	Tại ngày 31/12/2016 VND		Tại ngày 01/01/2016 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Phải thu khách hàng mảng xây lắp	4.425.873.866	(4.425.873.866)	4.425.873.866	(4.425.873.866)
Phải thu cho Công ty Hà Hưng mượn nguyên liệu	699.885.717	-	1.047.158.500	-
Phải thu người lao động	8.014.956.365	-	1.965.686.627	-
Phải thu khác	581.947.485	(43.325.150)	1.439.178.021	(186.967.488)
Cộng	13.722.663.433	(4.469.199.016)	8.877.897.014	(4.612.841.354)
Dài hạn:				
Ký cược, ký quỹ	1.152.341.741	-	881.018.203	-

5.5. Nợ xấu

	Tại ngày 31/12/2016 VND		Tại ngày 01/01/2016 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn	17.188.881.680	9.397.643.776	4.694.903.747	213.365.792
Tổng giá trị các khoản phải thu khác quá hạn	4.470.931.516	1.732.500	4.612.841.354	-
Cộng	21.659.813.196	9.399.376.276	9.307.745.101	213.365.792

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là thấp vì một số khách hàng không thể liên lạc hoặc đang tranh chấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:
Tại ngày 31/12/2016 **Tại ngày 01/01/2016**

	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Bạch Việt	10.997.779.900	8.798.224.900	Từ 6 tháng đến 1 năm	-	-	
Các khách hàng khác	10.662.033.296	601.151.376	Từ 6 tháng đến 3 năm	9.307.745.101	213.365.792	Từ 6 tháng đến 3 năm
Cộng	21.659.813.196	9.399.376.276		9.307.745.101	213.365.792	

5.6. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2016		Tại ngày 01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	11.795.942.386	-	7.051.378.739	-
Công cụ, dụng cụ	419.948.490	-	261.527.938	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9.180.402.986	-	19.800.420.013	-
Thành phẩm	8.679.549.351	(835.242.862)	11.214.840.302	(581.097.171)
Hàng hóa	2.025.798.300	(715.562.007)	1.822.710.555	-
Cộng	32.101.641.513	(1.550.804.869)	40.150.877.547	(581.097.171)

Việc trích lập thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho là do hàng chậm luân chuyển.

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Chi phí sửa chữa kho Thủ Đức	-	4.037.797.231
Chi phí sửa chữa kho Nam Hòa	18.050.982.903	4.265.682.924
Chi phí sửa chữa nhà 929 CT	3.519.427.553	-
Chi phí sửa chữa kho Bến Lức	-	9.761.583.657
Chi phí sửa chữa văn phòng	959.638.169	-
Mua sắm TSCĐ	-	42.702.737
Cộng	<u>22.530.048.625</u>	<u>18.107.766.549</u>

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cây lâu năm VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá:							
Tại ngày 01/01/2016	69.392.860.730	208.562.261.147	73.306.895.156	1.190.648.423	520.611.939	316.407.819	353.289.685.214
Mua trong năm	1.902.966.919	17.678.849.091	21.060.379.419	298.500.000	-	-	40.940.695.429
Tăng do hợp nhất	945.269.776	7.366.098.173	500.000.000	-	-	-	8.811.367.949
Thanh lý, nhượng bán	(157.011.249)	(8.748.962.980)	(4.347.999.212)	(136.587.637)	-	-	(13.390.561.078)
Tại ngày 31/12/2016	72.084.086.176	224.858.245.431	90.519.275.363	1.352.560.786	520.611.939	316.407.819	389.651.187.514
Giá trị hao mòn lũy kế:							
Tại ngày 01/01/2016	42.755.040.722	149.185.356.302	32.885.754.971	932.110.665	503.571.597	316.407.819	226.578.242.076
Khấu hao trong năm	2.755.863.605	20.077.844.965	10.880.078.337	200.779.858	17.040.342	-	33.931.607.107
Tăng do hợp nhất	526.318.908	3.662.200.274	262.634.399	-	-	-	4.451.153.581
Thanh lý, nhượng bán	(157.011.249)	(8.726.258.023)	(2.922.465.831)	(136.587.637)	-	-	(11.942.322.740)
Tại ngày 31/12/2016	45.880.211.986	164.199.143.518	41.106.001.876	996.302.886	520.611.939	316.407.819	253.018.680.024
Giá trị còn lại:							
Tại ngày 01/01/2016	26.637.820.008	59.376.904.845	40.421.140.185	258.537.758	17.040.342	-	126.711.443.138
Tại ngày 31/12/2016	26.203.874.190	60.659.101.913	49.413.273.487	356.257.900	-	-	136.632.507.490

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 147.317.797.669 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Chi phí thăm dò hầm mỏ VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá:				
Tại ngày 01/01/2016	3.884.797.000	2.528.795.098	516.100.000	6.929.692.098
Thanh lý, nhượng bán	(200.000.000)	-	-	(200.000.000)
Tại ngày 31/12/2016	3.684.797.000	2.528.795.098	516.100.000	6.729.692.098
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Tại ngày 01/01/2016	1.120.786.000	2.332.608.390	332.860.111	3.786.254.501
Khấu hao trong năm	-	114.567.154	100.576.663	215.143.817
Tại ngày 31/12/2016	1.120.786.000	2.447.175.544	433.436.774	4.001.398.318
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 01/01/2016	2.764.011.000	196.186.708	183.239.889	3.143.437.597
Tại ngày 31/12/2016	2.564.011.000	81.619.554	82.663.226	2.728.293.780

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 2.681.069.755 VND

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.10. Chi phí trả trước

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Ngắn hạn:		
Chi phí chờ phân bổ	603.246.723	65.900.000
Dài hạn:		
Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản	3.674.905.067	1.532.891.585
Chi phí sửa chữa	-	796.505.524
Chi phí sử dụng đất có thời hạn	2.368.609.620	2.417.955.660
Chi phí chờ phân bổ	180.084.241	341.390.686
Chi phí khác	-	947.283.000
Cộng	6.223.598.928	6.036.026.455

Trong đó, các khoản chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Quyền khai thác mỏ Tam Bó	117.398.900	78.265.934
Quyền khai thác mỏ Thạnh Mỹ	209.005.000	209.005.000
Quyền khai thác mỏ Cam Ly	417.412.617	278.275.077
Quyền khai thác mỏ Đa Quý	1.821.829.433	514.864.622
Quyền khai thác mỏ Lộc Tân	340.719.783	(196.795.478)
Quyền khai thác mỏ Nthon Hạ	371.648.334	208.286.430
Quyền khai thác mỏ Tutra	396.891.000	440.990.000
Cộng	3.674.905.067	1.532.891.585

5.11. Lợi thế thương mại

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Tại ngày 01/01/2016	9.125.584.708	-
Phát sinh từ việc mua công ty con trong năm	4.341.765.418	9.125.584.708
Đã phân bổ trong năm	(2.186.930.727)	-
Tại ngày 31/12/2016	11.280.419.399	9.125.584.708

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG
THỦY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON**Địa chỉ: 266 Hai Bà Trưng, Phường 06,
Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua công ty con trong năm được xác định như sau:

	<u>Năm 2016</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2015</u> <u>VND</u>
Giá phí khoản đầu tư	9.800.000.000	19.959.077.000
Giá trị hợp lý tài sản thuần trong công ty con tại ngày mua	(5.458.234.582)	(18.880.302.393)
Lợi thế thương mại	<u>4.341.765.418</u>	<u>9.125.584.708</u>

5.12. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>Tại ngày 31/12/2016</u> <u>VND</u>		<u>Tại ngày 01/01/2016</u> <u>VND</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Doanh Nghiệp Tư Nhân VLXD Thanh Trà	2.438.007.822	2.438.007.822	228.379.511	228.379.511
Công ty CP Gia Việt	3.240.891.448	3.240.891.448	-	-
Công ty TNHH Phước Tiến	2.490.531.681	2.490.531.681	2.490.531.681	2.490.531.681
Công ty CP Nền móng và Xây dựng ACC-BVA	2.000.000.000	2.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty TNHH Hoàng Minh	2.210.933.139	2.210.933.139	7.473.994.000	7.473.994.000
DNTN Nguyễn Mậu	959.016.627	959.016.627	3.085.333.951	3.085.333.951
Phải trả cho các đối tượng khác	23.823.397.508	23.823.397.508	37.458.582.513	37.458.582.513
Cộng	<u>37.162.778.225</u>	<u>37.162.778.225</u>	<u>53.736.821.656</u>	<u>53.736.821.656</u>

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.13. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2016 VND		Trong năm VND		Tại ngày 31/12/2016 VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	3.714.205.666	17.701.026.224	18.744.744.292	-	2.670.487.598
Thuế thu nhập doanh nghiệp	47.245.032	2.953.461.628	14.398.831.702	14.663.660.743	135.476.625	2.776.864.180
Thuế thu nhập cá nhân	-	409.541.617	1.854.679.214	1.942.656.601	236.124.062	557.688.292
Thuế tài nguyên	22.903.500	154.933.615	4.043.115.058	3.641.612.606	22.903.500	556.436.067
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	252.451.705	5.246.467.369	5.436.605.571	4.930.830	67.244.333
Các loại thuế khác	-	67.726.020	1.435.505.660	1.396.060.930	-	107.170.750
Các khoản phí, lệ phí	1.526.900	-	-	-	1.526.900	-
Cộng	71.675.432	7.552.320.251	44.679.625.227	45.825.340.743	400.961.917	6.735.891.220

(Xem tiếp trang sau)

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG
THỦY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 266 Hai Bà Trưng, Phường 06,
Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Trích trước chi phí hoàn nguyên môi trường	972.341.741	881.018.203
Trích trước giá vốn công trình xây dựng	702.186.905	4.595.258.000
Các khoản trích trước khác	118.429.103	255.206.884
Cộng	1.792.957.749	5.731.483.087

5.15. Phải trả khác

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Ngắn hạn:		
Kinh phí công đoàn	663.761.205	240.605.564
BHXH, BHYT, BHTN	15.653.800	90.582.084
Cổ tức phải trả	7.437.500	7.437.500
Kỳ quỹ thế chân lái xe	-	127.000.000
Phải trả thi công công trình	1.445.561.028	8.280.589.987
Phải trả Công ty TNHH Hoàng Minh	3.661.245.734	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	987.656.735	2.107.778.888
Cộng	6.781.316.002	10.853.994.023
Dài hạn:		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.623.510.000	1.606.260.000
Cộng	1.623.510.000	1.606.260.000

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.16. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2016 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2016 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn:						
Vay ngắn hạn ngân hàng	2.295.536.705	2.295.536.705	50.713.581.487	60.874.115.782	12.456.071.000	12.456.071.000
Vay các bên liên quan – Xem thêm mục 9	2.790.000.000	2.790.000.000	28.200.541.589	30.464.969.089	5.054.427.500	5.054.427.500
Vay ngắn hạn đối tượng khác	1.521.462.500	1.521.462.500	5.871.005.000	7.593.505.000	3.243.962.500	3.243.962.500
Nợ dài hạn đến hạn trả				216.000.000	216.000.000	216.000.000
Cộng	6.606.999.205	6.606.999.205	84.785.128.076	99.148.589.871	20.970.461.000	20.970.461.000
Dài hạn:						
Vay các bên liên quan – Xem thêm mục 9	3.526.948.411	3.526.948.411	3.526.948.411	-	-	-
Cộng	3.526.948.411	3.526.948.411	3.526.948.411	-	-	-
Tổng cộng	10.133.947.616	10.133.947.616	88.312.076.487	99.148.589.871	20.970.461.000	20.970.461.000

Vay ngắn hạn ngân hàng là khoản vay Ngân hàng BIDV chi nhánh Lâm Đồng theo hợp đồng hạn mức tín dụng 01/2016/447208/HĐTD ngày 11/3/2016 với lãi suất trung bình là 7%/năm đối với VND. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản của bên thứ ba là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo HĐ thế chấp Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 01/2016/447208/HĐBĐ ngày 11/3/2016.

Vay ngắn hạn các đối tượng khác là khoản vay cá nhân để bổ sung vốn lưu động theo lãi suất ngân hàng (8%/năm) và không có tài sản thế chấp.

Vay các bên liên quan là khoản vay của Ông Lê Đình Hiến, lãi suất 0% và không có tài sản thế chấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.17. Dự phòng phải trả

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Ngắn hạn:		
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	3.491.903.541	3.000.000.000
Dự phòng quỹ tiền lương	1.047.420.384	-
Cộng	4.539.323.925	3.000.000.000
Dài hạn:		
Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	986.500.000	986.500.000

5.18. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	22%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	558.182.629	128.282.710

(Xem tiếp trang sau)

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG
THỦY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 266 Hai Bà Trưng, Phường 06,
Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.19. Vốn chủ sở hữu

5.19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2015	20.000.000.000	14.131.963.290	46.400.960.818	43.552.013.150	67.470.642.995	191.555.580.253
Tăng vốn trong năm trước	16.000.000.000	6.920.744.890	-	-	-	22.920.744.890
Lãi trong năm trước	-	-	-	26.074.543.050	16.156.617.238	42.231.160.288
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	10.490.673.340	(10.490.673.340)	236.290.656	236.290.656
Chia cổ tức	-	-	-	(12.200.000.000)	(10.151.215.000)	(22.351.215.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(220.577.123)	(93.249.055)	(313.826.178)
Thay đổi từ hợp nhất kinh doanh	-	-	-	1.240.901.805	14.637.385.796	15.878.287.601
Giảm khác	-	-	1.143.412.239	(1.078.121.893)	(277.498.078)	(212.207.732)
Số dư tại ngày 01/01/2016	36.000.000.000	21.052.708.180	58.035.046.397	46.878.085.649	87.978.974.552	249.944.814.777
Lãi trong năm nay	-	-	-	26.760.308.625	26.244.965.176	53.005.273.801
Chia cổ tức	-	-	-	(3.600.000.000)	(6.875.091.000)	(10.475.091.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	13.082.864.086	(13.082.864.086)	-	-
Thay đổi từ hợp nhất kinh doanh	-	-	-	(1.875.559.367)	(1.795.540.633)	(3.671.100.000)
Tăng khác	-	-	-	342.754.824	255.935.465	598.690.289
Số dư tại ngày 31/12/2016	36.000.000.000	21.052.708.180	71.117.910.483	55.422.725.645	105.809.243.560	289.402.587.868

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG
THỦY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 266 Hai Bà Trưng, Phường 06,
Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.19.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Vốn góp của các cổ đông	36.000.000.000	36.000.000.000

5.19.3. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	3.600.000	3.600.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	3.600.000	3.600.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	3.600.000	3.600.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

5.19.4. Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lợi nhuận hợp nhất sau thuế thu nhập doanh nghiệp	26.760.308.625	25.853.965.927
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	26.760.308.625	25.853.965.927
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	3.600.000	2.626.849
Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	7.433	9.842

5.20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016
Ngoại tệ các loại: USD	83.402,66	16.934,94
	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Nợ khó đòi đã xử lý: Các khách hàng khác	3.060.379.921	3.060.379.921

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Doanh thu thi công công trình thủy lợi	169.741.144.939	130.210.240.299
Doanh thu khai thác khoáng sản và VLXD	326.290.845.030	287.954.564.513
Cộng	496.031.989.969	418.164.804.812

6.2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Giá vốn thi công công trình thủy lợi	156.545.331.064	111.859.169.417
Giá vốn khai thác khoáng sản và VLXD	218.955.692.051	207.606.252.248
Cộng	375.501.023.115	319.465.421.665

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền gửi	1.467.480.898	1.213.350.643
Lãi chênh lệch tỷ giá	71.091.268	140.472.017
Doanh thu khác	-	933.351
Cộng	1.538.572.166	1.354.756.011

6.4. Chi phí tài chính

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền vay	877.875.282	403.755.559
Lỗ chênh lệch tỷ giá	38.229.171	-
Chi phí tài chính khác	29.099.074	54.847.651
Cộng	945.203.527	458.603.210

(Xem tiếp trang sau)

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG
THỦY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 266 Hai Bà Trưng, Phường 06,
Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

6.5. Chi phí bán hàng

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nhân viên	6.401.455.563	4.911.610.565
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	1.822.459.046	1.446.779.374
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	9.272.727
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.887.220.473	2.074.776.625
Chi phí dịch vụ mua ngoài	885.265.357	816.332.522
Chi phí bằng tiền khác	1.734.685.497	1.208.596.302
Cộng	12.731.085.936	10.467.368.115

6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nhân viên quản lý	23.292.824.704	22.592.691.600
Chi phí vật liệu quản lý	1.828.065.794	1.367.068.221
Chi phí đồ dùng văn phòng	990.077.317	922.899.943
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.441.476.755	2.610.344.819
Thuế, phí và lệ phí	1.564.912.092	1.579.602.759
Chi phí dự phòng	3.510.920.019	230.043.024
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.426.099.335	1.047.437.180
Chi phí bằng tiền khác	5.321.825.544	8.040.771.703
Cộng	46.376.201.560	38.390.859.249

6.7. Thu nhập khác

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	3.021.147.041	2.565.436.492
Hoàn nhập khoản dự phòng bảo hành công trình	2.285.729.019	2.614.211.589
Thu nhập từ chuyển nhượng quyền khai thác cát	3.990.152.600	-
Thu nhập khác	336.848.943	562.983.856
Cộng	9.633.877.603	5.742.631.937

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

6.8. Chi phí sản xuất theo yếu tố

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	207.233.269.305	201.129.660.163
Chi phí nhân công	81.640.018.925	73.523.584.337
Chi phí khấu hao tài sản cố định	34.146.750.924	29.852.114.156
Chi phí dịch vụ mua ngoài	69.191.415.857	46.495.641.372
Chi phí khác bằng tiền	29.444.635.367	19.372.204.731
Cộng	<u>421.656.090.378</u>	<u>370.373.204.759</u>

6.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được xác định như sau:

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	66.930.101.585	53.972.744.028
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	5.268.575.613	379.762.834
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(1.092.518.208)	(2.052.624.012)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính	71.106.158.990	52.299.882.850
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	22%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính	14.221.231.798	11.505.974.227
Điều chỉnh thuế của năm trước	133.495.904	-
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	<u>14.354.727.702</u>	<u>11.505.974.227</u>

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí khi tính thuế như: chi phí không phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, chi phí không có chứng từ hợp lệ.

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

6.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại, thuế TNDN hoãn lại phải trả của Công ty và những biến động trong năm và năm trước được trình bày như sau:

	Lãi chưa thực hiện trong hàng tồn kho VND	Khấu hao TSCĐ VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2015	(246.892.224)	(117.000.000)	(363.892.224)
Hạch toán là chi phí (thu nhập) trong kết quả kinh doanh năm trước	179.791.331	55.818.183	235.609.514
Tại ngày 01/01/2016	(67.100.893)	(61.181.817)	(128.282.710)
Hạch toán là chi phí (thu nhập) trong kết quả kinh doanh năm nay	(107.401.180)	(322.498.739)	(429.899.919)
Tại ngày 31/12/2016	(174.502.073)	(383.680.556)	(558.182.629)

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

7.1. Các khoản đi vay thực thu trong năm

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	88.312.076.487	37.098.632.900

7.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(99.148.589.871)	(22.376.561.900)

8. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Tập đoàn có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Thi công công trình
- Kinh doanh vật liệu xây dựng; giao khoán và khai thác mỏ;
- Sản xuất và kinh doanh gốm sứ chịu lửa;
- Khai thác và chế biến cao lanh;
- Khai thác đá và sản xuất bê tông chịu lực;
- Sản xuất gạch Tuynel;
- Dịch vụ vận chuyển, bơm bê tông.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG
THỦY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 266 Hai Bà Trưng, Phường 06,
Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Chỉ tiêu	Thị công công trình VND	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ VND	Gồm sứ chịu lửa VND	Gạch VND	Cao lanh VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	362.851.732.158	47.309.317.163	30.199.360.556	70.952.674.608	43.590.556.699	(60.936.402.190)	493.967.238.994
Giá vốn hàng bán	308.922.443.332	42.698.135.343	21.352.126.797	39.954.296.488	23.065.625.362	(60.491.604.207)	375.501.023.115
Lãi gộp	53.929.288.826	4.611.181.820	8.847.233.759	30.998.378.120	20.524.931.337	(444.797.983)	118.466.215.879
Chi phí bán hàng	9.390.296.382	37.644.327	1.077.583.353	1.440.850.744	784.711.130	-	12.731.085.936
Chi phí QLDN	30.460.455.813	1.233.995.124	2.914.273.525	5.629.360.331	4.206.539.575	1.931.577.192	46.376.201.560
Lợi nhuận từ HĐ bán hàng	14.078.536.631	3.339.542.369	4.855.376.881	23.928.167.045	15.533.680.632	(2.376.375.175)	59.358.928.383
Doanh thu tài chính	7.273.712.980	5.506.101.537	28.411.749	998.529.517	(5.063.953)	(12.263.119.664)	1.538.572.166
Chi phí tài chính	745.367.405	191.636.176	5.607.598	-	2.592.348	-	945.203.527
Lợi nhuận HĐ tài chính	6.528.345.575	5.314.465.361	22.804.151	998.529.517	(7.656.301)	(12.263.119.664)	593.368.639
Thu nhập khác	11.244.991.341	228.541.383	23	153.439.678	6.905.178	(2.000.000.000)	9.633.877.603
Chi phí khác	2.375.142.338	209.143.531	6.482.985	40.940.175	24.364.011	-	2.656.073.040
Lợi nhuận khác	8.869.849.003	19.397.852	(6.482.962)	112.499.503	(17.458.833)	(2.000.000.000)	6.977.804.563
Tổng lợi nhuận trước thuế	29.476.731.209	8.673.405.582	4.871.698.070	25.039.196.065	15.508.565.498	(16.639.494.839)	66.930.101.585
Chi phí thuế TNDN							14.354.727.702
Chi phí thuế hoãn lại							(429.899.918)
Lợi nhuận sau thuế							53.005.273.801

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thông tin khác

	Thi công công trình Tại ngày 31/12/2016 VND	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ Tại ngày 31/12/2016 VND	Gồm sứ chịu lửa Tại ngày 31/12/2016 VND	Gạch Tại ngày 31/12/2016 VND	Cao lanh Tại ngày 31/12/2016 VND	Loại trừ Tại ngày 31/12/2016 VND	Tổng cộng Tại ngày 31/12/2016 VND
Tài sản của bộ phận	404.219.268.047	36.257.739.315	23.263.905.776	54.657.989.649	33.579.737.621	(132.916.458.047)	419.062.182.361
Tài sản không phân bổ	558.182.629	-	-	-	-	-	558.182.629
Tổng tài sản	404.777.450.676	36.257.739.315	23.263.905.776	54.657.989.649	33.579.737.621	(132.916.458.047)	419.620.364.990
Nợ phải trả của bộ phận	136.512.962.265	10.085.599.763	6.438.027.051	15.125.990.419	9.292.818.722	(47.237.621.098)	130.217.777.122
	Thi công công trình Năm 2016 VND	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ Năm 2016 VND	Gồm sứ chịu lửa Năm 2016 VND	Gạch Năm 2016 VND	Cao lanh Năm 2016 VND	Loại trừ Năm 2016 VND	Tổng cộng Năm 2016 VND
Chi phí mua sắm tài sản trong năm	39.819.071.792	2.721.623.637	-	400.000.000	-	(2.000.000.000)	40.940.695.429
Chi phí khấu hao trong năm	25.837.473.739	1.884.462.664	3.877.912.267	1.054.041.501	1.870.922.622	(378.061.869)	34.146.750.924

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG
THỦY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 266 Hai Bà Trưng, Phường 06,
Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Chỉ tiêu	Thị công công trình VND	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ VND	Gồm sứ chịu lửa VND	Gạch VND	Cao lanh VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	280.186.560.776	40.166.459.092	34.071.371.178	68.831.383.144	40.173.511.425	(47.315.671.529)	416.113.614.086
Giá vốn hàng bán	225.168.294.165	37.508.600.730	23.271.550.847	52.104.486.057	29.887.818.962	(48.475.329.096)	319.465.421.665
Lãi gộp	55.018.266.611	2.657.858.362	10.799.820.331	16.726.897.087	10.285.692.463	1.159.657.567	96.648.192.421
Chi phí bán hàng	7.252.766.574	44.579.710	1.197.173.916	1.346.253.416	626.594.499	-	10.467.368.115
Chi phí QLDN	24.478.053.097	1.751.899.757	3.408.355.912	4.767.095.597	4.018.788.222	(33.333.336)	38.390.859.249
Lợi nhuận từ HĐ bán hàng	23.287.446.940	861.378.895	6.194.290.503	10.613.548.074	5.640.309.742	1.192.990.903	47.789.965.057
Doanh thu tài chính	11.698.971.276	3.614.054.442	90.312	389.224.142	1.996.891	(14.349.581.052)	1.354.756.011
Chi phí tài chính	394.599.250	52.708.029	6.970.429	-	4.325.502	-	458.603.210
Lợi nhuận HĐ tài chính	11.304.372.026	3.561.346.413	(6.880.117)	389.224.142	(2.328.611)	(14.349.581.052)	896.152.801
Thu nhập khác	4.963.458.486	453.068.445	167.183.394	257.014.819	1.906.793	(100.000.000)	5.742.631.937
Chi phí khác	65.744.739	317.025.540	1.749.587	70.303.031	1.182.870	-	456.005.767
Lợi nhuận khác	4.897.713.747	136.042.905	165.433.807	186.711.788	723.923	(100.000.000)	5.286.626.170
Tổng lợi nhuận trước thuế	39.489.532.713	4.558.768.213	6.352.844.193	11.189.484.004	5.638.705.054	(13.256.590.149)	53.972.744.028
Chi phí thuế TNDN							11.505.974.227
Chi phí thuế hoãn lại							235.609.514
Lợi nhuận sau thuế							42.231.160.288

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thông tin khác

	Thi công công trình Tại ngày 31/12/2015 VND	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ Tại ngày 31/12/2015 VND	Gồm sứ chịu lửa Tại ngày 31/12/2015 VND	Gạch Tại ngày 31/12/2015 VND	Cao lanh Tại ngày 31/12/2015 VND	Loại trừ Tại ngày 31/12/2015 VND	Tổng cộng Tại ngày 31/12/2015 VND
Tài sản của bộ phận	363.961.651.771	25.547.032.480	21.744.923.316	43.929.348.790	25.639.412.066	(97.425.208.296)	383.397.160.127
Tài sản không phân bổ	128.282.710	-	-	-	-	-	128.282.710
Tổng tài sản	364.089.934.481	25.547.032.480	21.744.923.316	43.929.348.790	25.639.412.066	(97.425.208.296)	383.525.442.836
Nợ phải trả của bộ phận	132.371.272.238	5.911.708.122	5.014.631.767	10.130.617.833	5.912.746.086	(25.760.347.987)	133.580.628.059
	Thi công công trình Năm 2015 VND	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ Năm 2015 VND	Gồm sứ chịu lửa Năm 2015 VND	Gạch Năm 2015 VND	Cao lanh Năm 2015 VND	Loại trừ Năm 2015 VND	Tổng cộng Năm 2015 VND
Chi phí mua sắm tài sản trong năm	57.473.201.437	43.600.000	-	335.000.000	710.754.545	-	58.562.555.982
Chi phí khấu hao trong năm	18.943.632.834	2.473.666.979	4.075.350.960	2.030.394.934	2.604.826.025	(275.757.576)	29.852.114.156

Tập đoàn không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động của Tập đoàn chủ yếu tại Việt Nam, do đó không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo khu vực đại lý cần thiết phải thuyết minh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

9. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

<u>Danh sách các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
1. Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng	Công ty con
2. Công ty Cổ phần Đầu Tư và Xây Dựng 40	Công ty con
3. Công ty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	Công ty con gián tiếp
4. Công ty TNHH MTV Bê Tông LBM Đắk Nông	Công ty con gián tiếp
5. Công ty Cổ phần Hiệp Thành	Công ty con gián tiếp
6. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

Giao dịch nội bộ giữa các công ty trong Tập đoàn đã được loại trừ toàn bộ trong quá trình hợp nhất.

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư vay với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Phải trả tiền vay – Xem thêm mục 5.16: Ông Lê Đình Hiến – Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	6.316.948.411	5.054.427.500

Bản chất các giao dịch nội bộ quan trọng và giá trị giao dịch trong năm như sau:

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Vay: Ông Lê Đình Hiến – Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	29.187.490.000	5.454.427.500

Tập đoàn nhận tiền từ các bên liên quan khi cần để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay từ các bên có liên quan không chịu lãi suất. Khoản vay này được bảo đảm và không có thời gian hoàn trả cụ thể.

Cổ tức chi trả cho Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Cổ tức chi trả	1.480.434.000	2.365.932.500

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc của Tập đoàn và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Thù lao và thu nhập	6.589.500.500	6.623.939.621

10. THU NHẬP CỦA BAN KIỂM SOÁT

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Tiền lương và các chi phí hoạt động	627.950.000	392.400.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

11. SỐ LIỆU SO SÁNH

Các số liệu so sánh dưới đây đã được sắp xếp lại:

Bảng cân đối kế toán (Trích):

	Tại ngày 01/01/2016 VND (Được báo cáo lại)	Tại ngày 01/01/2016 VND (Đã được báo cáo trước đây)
Dự phòng phải trả ngắn hạn	3.000.000.000	3.986.500.000
Dự phòng phải trả dài hạn	986.500.000	-

Các số liệu so sánh được sắp xếp lại cho phù hợp với tính chất dài hạn và ngắn hạn của các số liệu.

12. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất.



Lê Đình Hiến
Tổng Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 28 tháng 03 năm 2017

Hâu Văn Tuấn
Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Dũng
Người lập